TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Số: 0528 /CNBT-KTTC
Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC
Năm 2025 đã soát xét

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
Ký ngày: 25/03/2026 15:19:40

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ [illegible]AO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Ch[illegible]khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Xuân Hòa, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/03/2026 tại đường dẫn: https://capnuocbenthanh.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC năm 2025 đã soát xét

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304789925 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2025



Tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, trình bày từ trang 07 đến trang 41 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007, theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17/09/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Công ty có trụ sở chính tại số 194 Pasteur, phường Xuân Hòa, Tp. Hồ Chí Minh.

Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên	
Ông Hồ Lê Minh	Thành viên	
Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 10/10/2025
Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 24/04/2025
Ông Văng Công Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Ông Nguyễn Hữu Trí	Thành viên	Bổ nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Ông Nguyễn Doãn Xã	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Ông Trần Quang Phương	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Ông Tạ Chương Lâm	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Bà Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên	Miễn nhiệm kể từ ngày 10/10/2025

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thiên Trinh	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoài Nam	Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Ông Nguyễn Doãn Xã	Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025
Ông Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	
Ông Văng Công Hiếu	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm kể từ ngày 9/9/2025
Ông Phạm Chí Thiện	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm kể từ ngày 22/4/2025

Kế toán trưởng của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hữu Cường.

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 24/04/2025 là Ông Nguyễn Doãn Xã và từ ngày 24/04/2025 đến ngày 31/12/2025 và đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hoài Nam - Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán, bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán, hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14; Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính .

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Nguyễn Hoài Nam
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 36 /2026/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2026, trình bày từ trang 07 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính .

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Phan Thanh Điền
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1

Hà Thị Thanh Thúy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 4707-2024-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**164.172.076.818**	**178.097.486.297**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**60.718.713.521**	**85.407.192.689**
Tiền	111		55.718.713.521	80.407.192.689
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**51.100.000.000**	**46.100.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		51.100.000.000	46.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.942.635.609**	**9.214.343.899**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	11.681.731.821	11.460.895.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.273.612.351	425.076.088
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.287.564.414	482.323.508
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(3.300.272.977)	(3.153.951.137)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**32.638.507.469**	**25.064.720.944**
Hàng tồn kho	141		32.638.507.469	25.064.720.944
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**8.772.220.219**	**12.311.228.765**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.569.401.394	6.990.225.337
Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.058.034.389	3.968.957.750
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.144.784.436	1.352.045.678
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**219.923.224.510**	**202.597.603.726**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**180.000.000**	**366.696.346**
Phải thu dài hạn khác	216	9	1.337.969.085	1.524.665.431
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
Tài sản cố định	**220**		**208.306.549.753**	**196.427.404.258**
Tài sản cố định hữu hình	221	13	204.836.942.671	194.346.970.559
- Nguyên giá	*222*		*545.576.638.699*	*495.807.472.999*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(340.739.696.028)*	*(301.460.502.440)*
Tài sản cố định vô hình	227	14	3.469.607.082	2.080.433.699
- Nguyên giá	*228*		*8.572.873.891*	*6.592.603.520*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(5.103.266.809)*	*(4.512.169.821)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**7.943.967.084**	**5.576.579.738**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	7.943.967.084	5.576.579.738
Tài sản dài hạn khác	**260**		**3.492.707.673**	**226.923.384**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.492.707.673	226.923.384
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**384.095.301.328**	**380.695.090.023**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**115.881.012.792**	**119.398.565.672**
Nợ ngắn hạn	**310**		**114.067.581.539**	**113.553.690.951**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	54.085.809.693	66.528.204.283
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.690.406.499	1.869.994.097
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	19.250.792.291	14.608.391.079
Phải trả người lao động	314		13.539.547.425	12.531.418.331
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	1.009.252.427	941.852.070
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	4.807.908.392	3.852.275.509
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	4.031.843.468	4.031.843.468
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.652.021.344	9.189.712.114
Nợ dài hạn	**330**		**1.813.431.253**	**5.844.874.721**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	1.813.431.253	5.844.874.721
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**268.214.288.536**	**261.296.524.351**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**268.214.288.536**	**261.296.524.351**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		93.600.000.000	93.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*93.600.000.000*	*93.600.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		113.387.527.092	99.278.821.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		61.226.761.444	68.417.702.404
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*12.934.739.026*	*21.358.739.026*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*48.292.022.418*	*47.058.963.378*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**384.095.301.328**	**380.695.090.023**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tạ Thị Kiều Vân	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Hoài Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**550.869.711.512**	**561.464.712.365**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**550.869.711.512**	**561.464.712.365**
Giá vốn hàng bán	11	24	332.918.140.913	344.741.338.039
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**217.951.570.599**	**216.723.374.326**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.118.124.878	1.921.358.478
Chi phí tài chính	22	26	508.727.083	841.437.766
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*508.727.083*	*841.437.766*
Chi phí bán hàng	25	27	94.995.585.609	98.134.217.686
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	64.086.215.866	60.774.637.590
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**60.479.166.919**	**58.894.439.762**
Thu nhập khác	31	28	1.818.750.357	126.999.638
Chi phí khác	32	29	1.767.638.403	3.332.534
Lợi nhuận khác	**40**		**51.111.954**	**123.667.104**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**60.530.278.873**	**59.018.106.866**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.238.256.455	11.959.143.488
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**48.292.022.418**	**47.058.963.378**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**32**	**5.159**	**3.367**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**33**	**5.159**	**3.367**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tạ Thị Kiều Vân	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Hoài Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**60.530.278.873**	**59.018.106.866**
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	39.870.290.576	37.906.697.007
Các khoản dự phòng	03	146.321.840	(564.911.732)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.118.124.878)	(1.921.358.478)
Chi phí lãi vay	06	508.727.083	841.437.766
Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	***08***	***98.937.493.494***	***95.279.971.429***
(Tăng)/(Tăng) các khoản phải thu	09	(1.630.814.993)	(2.104.355.671)
(Tăng)/(Tăng) hàng tồn kho	10	(7.573.786.525)	(1.346.663.072)
(Giảm)/(Giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(3.555.494.800)	(1.530.691.281)
(Tăng)/(Tăng) chi phí trả trước	12	(844.960.346)	(3.665.199.115)
Tiền lãi vay đã trả	14	(515.255.424)	(854.478.973)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.839.086.235)	(14.134.867.462)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	101.530.000	100.366.667
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(15.179.879.003)	(12.755.099.141)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***60.899.746.168***	***58.988.983.381***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(52.921.543.243)	(45.060.538.884)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(33.049.589.041)	(27.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.049.589.041	23.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.842.109.535	2.021.032.726
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(56.079.433.708)***	***(47.039.506.158)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.031.443.468)	(4.031.443.468)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(25.477.348.160)	(20.783.814.516)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(29.508.791.628)***	***(24.815.257.984)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(24.688.479.168)**	**(12.865.780.761)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**85.407.192.689**	**98.272.973.450**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**60.718.713.521**	**85.407.192.689**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tạ Thị Kiều Vân	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Hoài Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là công ty cổ phần, được thành lập từ quá trình cổ phần hóa Chi nhánh Cấp nước Bến Thành thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30/12/2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08/01/2007, theo Giấy Chứng nhận đăng ký Công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 9 vào ngày 17/09/2025 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 93.600.000.000 đồng, được chia thành 9.360.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Công ty có trụ sở chính tại số 194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, TP.HCM.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 236 người (tại ngày 01/01/2025 là 234 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản (trừ đầu tư, xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là ngắn ngày và quay vòng thường xuyên, liên tục nhiều lần trong tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là cung cấp nước sạch và dịch vụ. Yếu tố chính sách về đơn giá tiền nước, chính sách khuyến khích ưu đãi của địa phương và của nhà nước thay đổi theo từng thời kỳ có ảnh hưởng đáng kể đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán.

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh số 32 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200") của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") của Bộ Tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan để lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm;
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm;
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm;
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Thời gian khấu hao của tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc thiết bị	05 - 06
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05
Phần mềm quản lý	05

4.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không quá 12 tháng. Chi phí bảo hiểm nhân thọ được ghi nhận và phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ theo thời gian bảo hiểm kể từ thời điểm phát sinh giao dịch.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ và các chi phí chờ phân bổ dài hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng đến 36 tháng.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TIẾP)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc thận trọng, được tập hợp theo thực tế phát sinh, phù hợp với doanh thu và đúng năm tài chính.

4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực của Công ty gồm: cung cấp nước sạch và cung cấp các dịch vụ khác.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.14 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trong lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

4.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn, các Công ty trực thuộc Tổng Công ty, các Công ty con, Công ty liên kết do Tổng Công ty đầu tư và chi phối, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và Các cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tiền mặt	199.077.297	130.957.501
Tiền gửi ngân hàng	55.519.636.224	80.276.235.188
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**60.718.713.521**	**85.407.192.689**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc 03 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất là 4,2%/năm.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**51.100.000.000**	**51.100.000.000**	**46.100.000.000**	**46.100.000.000**
Ngắn hạn	***51.100.000.000***	***51.100.000.000***	***46.100.000.000***	***46.100.000.000***
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	51.100.000.000	51.100.000.000	46.100.000.000	46.100.000.000
Dài hạn	-	-	-	-

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 6 đến 12 tháng tại các Ngân hàng TMCP với lãi suất từ 4,4%/năm đến 6,4%/năm.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**11.681.731.821**	**(3.300.272.977)**	**11.460.895.440**	**(3.153.951.137)**
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ cung cấp nước	10.694.105.945	(3.300.272.977)	10.472.559.338	(3.153.951.137)
- Các khách hàng liên quan đến dịch vụ khác	987.625.876	-	988.336.102	-
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-	-	-
Phải thu của khách hàng là bên liên quan	**365.352.998**	-	**365.352.998**	-
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	-	210.680.993	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước sạch	154.672.005	-	154.672.005	-

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**1.273.612.351**	-	**425.076.088**	-
- Công ty TNHH SX và Kinh doanh Xuất nhập khẩu Tuyên Quang	331.200.000	-	-	-
- Công ty TNHH XD Lộc An Khang	225.018.000	-	-	-
- Công ty TNHH Giải pháp Công Nghệ Trí Anh	564.756.000	-	-	-
- CTCP ĐT XD Cấp Thoát Nước Thiên Phú	-	-	169.226.100	-
- CN Công ty CP Phần mềm Quản lý doanh nghiệp tại TP.HCM	-	-	75.600.000	-
- Công ty TNHH MTV TM DV và Kỹ thuật Ánh sáng Việt	-	-	84.054.000	-
- Trả trước cho người bán ngắn hạn khác	152.638.351	-	96.195.988	-
Trả trước cho người bán dài hạn	-	-	-	-
Trả trước cho người bán là bên liên quan	-	-	-	-

9. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.287.564.414**	-	**482.323.508**	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	757.231.507	-	481.216.164	-
- Tạm ứng	265.000.000	-	-	-
- Ký quỹ, ký cược	186.696.346	-	-	-
- Thuế GTGT chưa kê khai	75.254.946	-	713.622	-
- Phải thu khác	3.381.615	-	393.722	-
Dài hạn	**1.337.969.085**	**(1.157.969.085)**	**1.524.665.431**	**(1.157.969.085)**
- Ký quỹ, ký cược	180.000.000	-	366.696.346	-
- Phải thu biển thủ tiền nước (*)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
Cộng	**2.625.533.499**	**(1.157.969.085)**	**2.006.988.939**	**(1.157.969.085)**

(*) Khoản phải thu biển thủ tiền nước của Ông Lê Trung Huy từ năm 2013 đã được Công ty trích lập dự phòng 100%.

10. NỢ XẤU

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Khoản phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	4.968.892.004	(4.458.242.062)	510.649.942	4.972.303.785	(4.311.920.222)	660.383.563
- Phải thu tiền nước bị biển thủ	*1.157.969.085*	*(1.157.969.085)*	*-*	*1.157.969.085*	*(1.157.969.085)*	*-*
- Phải thu tiền nước khó đòi	*3.810.922.919*	*(3.300.272.977)*	*510.649.942*	*3.814.334.700*	*(3.153.951.137)*	*660.383.563*
Cộng	**4.968.892.004**	**(4.458.242.062)**	**510.649.942**	**4.972.303.785**	**(4.311.920.222)**	**660.383.563**

11. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.686.953.931	-	15.075.745.726	-
Công cụ dụng cụ	5.764.286	-	150.564.286	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.945.789.252	-	9.838.410.932	-
Cộng	**32.638.507.469**	**-**	**25.064.720.944**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**4.569.401.394**	**6.990.225.337**
- Bảo hiểm nhân thọ cho nhân viên	3.656.400.000	3.672.700.000
- Công cụ dụng cụ	414.552.819	1.368.286.750
- Chi phí liên quan đến phần mềm	498.448.575	67.431.996
- Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh	-	1.322.278.115
- Chi phí sửa chữa hệ thống điện	-	559.528.476
Dài hạn	**3.492.707.673**	**226.923.384**
- Bảo hành thiết bị lưu trữ	615.096.413	-
- Chi phí phần mềm	2.877.611.260	226.923.384
Cộng	**8.062.109.067**	**7.217.148.721**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	**3.842.656.054**	**14.336.296.485**	**463.585.506.207**	**14.043.014.253**	**495.807.472.999**
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	42.116.582.745	-	42.116.582.745
- Mua trong năm	-	3.647.175.000	-	4.023.407.955	7.670.582.955
- Giảm khác	-	(18.000.000)	-	-	(18.000.000)
Tại 31/12/2025	**3.842.656.054**	**17.965.471.485**	**505.702.088.952**	**18.066.422.208**	**545.576.638.699**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	**(3.842.656.054)**	**(9.326.478.269)**	**(277.735.759.097)**	**(10.555.609.020)**	**(301.460.502.440)**
- Khấu hao trong năm	-	(1.510.459.886)	(36.099.506.754)	(1.669.226.948)	(39.279.193.588)
Tại 31/12/2025	**(3.842.656.054)**	**(10.836.938.155)**	**(313.835.265.851)**	**(12.224.835.968)**	**(340.739.696.028)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**-**	**5.009.818.216**	**185.849.747.110**	**3.487.405.233**	**194.346.970.559**
Tại 31/12/2025	**-**	**7.128.533.330**	**191.866.823.101**	**5.841.586.240**	**204.836.942.671**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 176.206.440.454 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 110.033.234.498 đồng).

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2025 là 12.467.890.193 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 17.787.940.073 đồng).

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại 01/01/2025	**6.592.603.520**	**6.592.603.520**
- Mua trong năm	1.980.270.371	1.980.270.371
Tại 31/12/2025	**8.572.873.891**	**8.572.873.891**
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại 01/01/2025	**(4.512.169.821)**	**(4.512.169.821)**
- Khấu hao trong năm	(591.096.988)	(591.096.988)
Tại 31/12/2025	**(5.103.266.809)**	**(5.103.266.809)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2025	**2.080.433.699**	**2.080.433.699**
Tại 31/12/2025	**3.469.607.082**	**3.469.607.082**

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là 3.787.423.520 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 3.595.423.520 đồng).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
- Mua sắm tài sản cố định	1.355.000.000	178.000.000
- Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước	6.588.967.084	5.202.831.070
- Cải tạo phòng, kho, hệ thống PCCC	-	195.748.668
Cộng	**7.943.967.084**	**5.576.579.738**

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**54.085.809.693**	**54.085.809.693**	**66.528.204.283**	**66.528.204.283**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	29.493.213.640	29.493.213.640	38.782.809.918	38.782.809.918
- Phải trả nhà cung cấp ngắn hạn khác	24.592.596.053	24.592.596.053	27.745.394.365	27.745.394.365
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
Phải trả người bán là các bên liên quan	**29.493.213.640**	**29.493.213.640**	**38.782.809.918**	**38.782.809.918**
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	29.493.213.640	29.493.213.640	38.782.809.918	38.782.809.918

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
	VND	VND
Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn	**7.690.406.499**	**1.869.994.097**
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TMDV Đức Anh Phát	4.490.605.055	-
- Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	3.014.249.055	1.692.634.981
- Khách hàng ứng tiền dịch vụ, kiểm định đồng hồ nước	136.509.395	128.316.122
- Tiền nước khách hàng hộ nghèo chờ hoàn	49.042.994	49.042.994
Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2025		Trong năm		Tại 01/01/2025	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước	**1.144.784.436**	**19.250.792.291**	**194.426.718.654**	**189.577.056.200**	**1.352.045.678**	**14.608.391.079**
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	-	2.332.009.155	2.332.009.155	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.231.298.585	12.238.256.455	8.839.086.235	1.167.871.635	-
- Thuế thu nhập cá nhân (CBCNV và vãng lai)	-	424.471.532	4.669.635.675	4.624.957.569	-	379.793.426
- Thuế thu nhập cá nhân (cổ tức)	-	-	182.906.926	183.400.476	-	493.550
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	970.112.637	-	1.425.405.000	2.395.517.637	-	-
- Thuế giá trị gia tăng giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải (thu hộ)	-	1.127.639.080	12.997.668.334	12.833.552.126	-	963.522.872
- Phí bảo vệ môi trường	171.671.799	-	9.502.244	-	181.174.043	-
- Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải	-	15.467.383.094	160.568.334.865	158.365.533.002	-	13.264.581.231
- Phí, lệ phí, các khoản phải nộp	3.000.000	-	3.000.000	3.000.000	3.000.000	-

Thuế giá trị gia tăng đầu vào trong năm 2025 đã được khấu trừ là 25.333.004.825 đồng.

(*) Số thuế phải nộp của doanh nghiệp chưa được cơ quan thuế quyết toán. Số thuế trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2025		Trong năm		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ (VND)
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	**4.031.843.468**	**4.031.843.468**	**4.031.443.468**	**4.031.443.468**	**4.031.843.468**	**4.031.843.468**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	4.031.843.468	4.031.843.468	4.031.443.468	4.031.443.468	4.031.843.468	4.031.843.468
Vay, nợ thuê tài chính dài hạn	**1.813.431.253**	**1.813.431.253**	**-**	**4.031.443.468**	**5.844.874.721**	**5.844.874.721**
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	1.813.431.253	1.813.431.253		4.031.443.468	5.844.874.721	5.844.874.721
Cộng	**5.845.274.721**	**5.845.274.721**	**4.031.443.468**	**8.062.886.936**	**9.876.718.189**	**9.876.718.189**

Hợp đồng tín dụng	***: Số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017***
Số tiền cho vay	: 9.860.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2018.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên của Hợp đồng tín dụng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 04 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Ngân hàng định giá là 12.817.000.000 đồng.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Hợp đồng tín dụng	***: Số 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017***
Số tiền cho vay	: 14.700.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2019.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng.
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Ngân hàng định giá là 19.631.000.000 đồng.
Hợp đồng tín dụng	***: Số 6220-LAV-201701191/HĐTD ngày 25/12/2018***
Số tiền cho vay	: 24.900.000.000 VND.
Thời gian cho vay	: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Thời gian giải ngân vốn cho vay chậm nhất là 31/12/2019.
Thời gian ân hạn	: Ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng
Lãi suất cho vay	: Lãi suất cho vay 12 tháng đầu kể từ ngày giải ngân đầu tiên của hợp đồng tín dụng là 7,5%/năm. Lãi suất từ tháng thứ 13 trở đi áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 ngân hàng Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,5%/năm. Mức lãi suất theo từng giấy nhận nợ.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Kỳ thanh toán nợ gốc	: Trả đều hàng quý, cùng kỳ với nợ lãi, quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
Kỳ thanh toán lãi	: Ngày 20 hàng quý (20/03, 20/06, 20/09 và 20/12).
Mục đích sử dụng vốn vay	: Chi phí xây dựng cải tạo, thay thế, nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước, gồm 06 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật.
Tài sản đảm bảo	: Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp theo Ngân hàng định giá là 33.275.000.000 đồng.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**1.009.252.427**	**941.852.070**
- Chi phí lãi vay	11.866.708	18.395.049
- Chi phí phải trả vật tư	109.043.648	220.070.407
- Phí Bảo vệ môi trường được giữ lại	755.342.071	637.312.614
- Chi phí phải trả khác	133.000.000	66.074.000
Dài hạn	-	-
Cộng	**1.009.252.427**	**941.852.070**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**4.807.908.392**	**3.852.275.509**
- Kinh phí công đoàn	164.314.763	160.288.403
- Nhận ký quỹ, ký cược	1.732.150.000	1.317.150.000
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông	911.927.284	555.675.444
- Phải trả giá dịch vụ thoát nước, phí BVMT	1.858.495.857	1.582.232.130
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	141.020.488	236.929.532
Dài hạn	-	-
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**4.807.908.392**	**3.852.275.509**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Chủ sở hữu	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Tỷ lệ	Giá trị (VND)	Tỷ lệ	Giá trị (VND)
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	53,15%	49.747.000.000	53,15%	49.747.000.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	20,82%	19.486.890.000	3,78%	3.538.000.000
Ngân hàng TNHH MTV Số Vikki	10,00%	9.360.000.000	10,00%	9.360.000.000
Ông Hồ Lê Minh	8,87%	8.305.500.000	5,13%	4.805.500.000
America LLC	0,00%	-	20,42%	19.116.890.000
Các cổ đông khác	7,16%	6.700.610.000	7,52%	7.032.610.000
Cộng	**100%**	**93.600.000.000**	**100%**	**93.600.000.000**

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	**93.600.000.000**	**93.600.000.000**
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**93.600.000.000**	**93.600.000.000**
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	25.833.600.000	20.704.320.000

22.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2025 Cổ phiếu	Tại 01/01/2025 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.360.000*	*9.360.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.360.000*	*9.360.000*
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
** Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

22.4 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	**93.600.000.000**	**99.278.821.947**	**56.036.370.826**	**248.915.192.773**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	47.058.963.378	47.058.963.378
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(34.677.631.800)	(34.677.631.800)
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(6.798.695.400)*	*(6.798.695.400)*
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	*(6.798.695.400)*	*(6.798.695.400)*
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	*(375.921.000)*	*(375.921.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(20.704.320.000)*	*(20.704.320.000)*
Tại 31/12/2024	**93.600.000.000**	**99.278.821.947**	**68.417.702.404**	**261.296.524.351**
Tại 01/01/2025	**93.600.000.000**	**99.278.821.947**	**68.417.702.404**	**261.296.524.351**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	48.292.022.418	48.292.022.418
- Phân phối lợi nhuận trong năm (*)	-	14.108.705.145	(55.482.963.378)	(41.374.258.233)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	*14.108.705.145*	*(14.108.705.145)*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(7.170.077.880)*	*(7.170.077.880)*
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	*(7.973.699.253)*	*(7.973.699.253)*
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý Công ty	-	-	*(396.881.100)*	*(396.881.100)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(25.833.600.000)*	*(25.833.600.000)*
Tại 31/12/2025	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**61.226.761.444**	**268.214.288.536**

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế, trích lập các quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24/04/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu	**550.869.711.512**	**561.464.712.365**
- Doanh thu cung cấp nước sạch	549.507.168.181	558.523.582.250
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.362.543.331	2.941.130.115
Doanh thu với các bên liên quan	-	-

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	332.466.036.919	344.814.658.715
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	452.103.994	787.410.465
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(860.731.141)
Cộng	**332.918.140.913**	**344.741.338.039**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	2.118.124.878	1.921.358.478
Cộng	**2.118.124.878**	**1.921.358.478**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	508.727.083	841.437.766
Cộng	**508.727.083**	**841.437.766**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí bán hàng	**94.995.585.609**	**98.134.217.686**
- Chi phí nhân viên bán hàng	34.624.357.550	32.415.499.487
- Chi phí khấu hao TSCĐ	37.463.176.052	36.407.405.841
- Chi phí sửa chữa ống mục	22.903.502.007	29.299.062.358
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.550.000	12.250.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**64.086.215.866**	**60.774.637.590**
- Chi phí nhân viên quản lý	35.581.312.450	34.694.461.561
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	5.638.666.397	3.689.441.490
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.407.114.524	1.532.000.844
- Thuế, phí và lệ phí	1.428.405.000	1.962.021.212
- Trích chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	146.321.840	295.819.409
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.536.684.474	7.523.678.780
- Chi phí bằng tiền khác	8.347.711.181	11.077.214.294
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ bồi thường/(Hoàn trả NSNN tiền bồi thường) di dời hệ thống cấp nước	(5.229.447)	58.674.387
Thu từ giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường	1.621.989.627	-
Thu nhập từ thu nợ khó đòi đã xử lý xóa nợ	52.139.640	68.234.065
Thu nhập từ thanh lý vật tư, CCDC	149.850.537	-
Thu nhập khác	-	91.186
Cộng	**1.818.750.357**	**126.999.638**

29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí 90% giá DVTN+phí BVMT	1.459.790.665	-
Chi phí thanh lý vật tư, CCDC	307.845.488	-
Chi phí khác	2.250	3.332.534
Cộng	**1.767.638.403**	**3.332.534**

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60.530.278.873**	**59.018.106.866**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế	**661.003.402**	**777.610.573**
Các khoản điều chỉnh tăng	***661.003.402***	***777.610.573***
- Chi phí không được trừ	661.003.402	777.610.573
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	**61.191.282.275**	**59.795.717.439**
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**12.238.256.455**	**11.959.143.488**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nước sạch	292.225.389.143	299.369.273.817
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	28.011.776.452	35.481.427.778
Chi phí nhân công	95.551.434.722	91.069.075.599
Chi phí khấu hao tài sản cố định	39.870.290.576	37.939.406.685
Thuế, phí và lệ phí	1.428.405.000	1.962.021.212
Chi phí dự phòng	146.321.840	(564.911.732)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.418.613.474	27.316.685.662
Chi phí bằng tiền khác	8.347.711.181	11.077.214.294
Cộng	**491.999.942.388**	**503.650.193.315**

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	**48.292.022.418**	**47.058.963.378**
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(15.540.658.233)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	**48.292.022.418**	**31.518.305.145**
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	9.360.000	9.360.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**5.159**	**3.367**

(*) Công ty đã trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 ngày 24/04/2025. Do đó, Công ty đã điều chỉnh số liệu so sánh cho năm 2024 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra trong năm 2025, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có thông tin về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2025. Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi này sẽ được thông qua bởi Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2026.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:

Năm 2025	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	549.507.168.181	1.362.543.331	550.869.711.512
Giá vốn bộ phận	(332.466.036.919)	(452.103.994)	(332.918.140.913)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**217.041.131.262**	**910.439.337**	**217.951.570.599**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(159.081.801.475)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**58.869.769.124**
Doanh thu hoạt động tài chính			2.118.124.878
Chi phí tài chính			(508.727.083)
Thu nhập khác			1.818.750.357
Chi phí khác			(1.767.638.403)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**60.530.278.873**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(12.238.256.455)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***48.292.022.418***
Tổng Tài sản			**384.095.301.328**
Tổng Nợ phải trả			**115.881.012.792**

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp):

Năm 2024	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	558.523.582.250	2.941.130.115	561.464.712.365
Giá vốn bộ phận	(343.953.927.574)	(787.410.465)	(344.741.338.039)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	**214.569.654.676**	**2.153.719.650**	**216.723.374.326**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(158.908.855.276)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**57.814.519.050**
Doanh thu hoạt động tài chính			1.921.358.478
Chi phí tài chính			(841.437.766)
Thu nhập khác			126.999.638
Chi phí khác			(3.332.534)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**59.018.106.866**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(11.959.143.488)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***47.058.963.378***
Tổng Tài sản			**380.695.090.023**
Tổng Nợ phải trả			**119.398.565.672**

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Truyền dẫn Nước Sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn TP.HCM	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
- Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông

Giao dịch với các bên liên quan	**Năm 2025 VND**	**Năm 2024 VND**
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Mua nước sạch	292.332.767.463	296.811.499.808
- Thuê tài sản	1.001.033.470	1.001.033.470
- Mua hàng hóa, dịch vụ khác	2.808.618.453	170.459.194
- Chia cổ tức	13.730.172.000	11.004.036.400
2. Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	114.100.000	280.000.000
3. Công ty TNHH Thương mại N.T.P		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	-	718.425.000
- Chia cổ tức	1.842.680.100	771.103.200
4. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí nghiệp Cấp nước Sinh hoạt Nông thôn TP.HCM		
- Mua hàng hóa, dịch vụ	5.620.005	6.039.615

Số dư với các bên liên quan	**Tại 31/12/2025 VND**	**Tại 01/01/2025 VND**
1. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
- Phải trả cho người bán	29.493.213.640	38.782.809.918
- Phải thu khách hàng	210.680.993	210.680.993
2. Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch		
- Phải thu khách hàng	154.672.005	154.672.005

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức danh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	673.668.035	151.366.408
- Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT Giám đốc	480.584.337	-
- Nguyễn Hữu Trí	Thành viên HĐQT	91.000.000	-
- Văng Công Hiếu	Thành viên HĐQT Phó Giám đốc	632.567.551	-
- Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	100.236.043	117.137.431
- Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	105.648.058	127.699.842
- Ông Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	56.000.000	-
- Phạm Thị Thanh Vân *(Đã miễn nhiệm)*	Chủ tịch HĐQT	112.853.555	664.948.950
- Tạ Chương Lâm *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT	44.236.043	117.379.131
- Nguyễn Thị Bảo Châu *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT	84.648.058	127.458.142
- Trần Quang Phương *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT	49.648.058	127.699.842
- Nguyễn Doãn Xã *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT Giám đốc	780.507.942	927.334.941
- Trương Tấn Quốc	Phó Giám đốc	677.694.276	756.064.035
- Phạm Chí Thiện *(Đã miễn nhiệm)*	Phó Giám đốc	384.921.535	737.362.382
- Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng BKS	695.759.385	731.723.411
- Phạm Thiên Trinh	Thành viên BKS	56.118.022	66.381.066
- Phạm Thị Phương Linh	Thành viên BKS	56.118.022	66.381.066
Cộng		**5.082.208.920**	**4.718.936.647**

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Theo hợp đồng thuê tài sản hoạt động số 2703/HĐ-TCT-KTTC ngày 09/05/2025, Công ty thuê tài sản là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV đầu tư để sử dụng cho mục đích cung cấp nước sạch trên địa bàn của Công ty, với tổng nguyên giá tài sản thuê là 10.010.334.699 đồng, thời hạn thuê từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025.

Ngoài ra, Công ty còn thuê một số mặt bằng với mục đích làm văn phòng Công ty và mục đích làm kho Công ty, cụ thể:

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4659/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 01/07/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Uỷ ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 03, tờ bản đồ số 11, Bộ địa chính, Phường 1, Quận 3 tại Lô H Chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trạm bơm nước, diện tích khu đất là 77 m2.
- Theo Hợp đồng thuê đất số 4660/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 01/07/2009, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 11, tờ bản đồ số 18, Bộ địa chính, Phường 1, Quận 3 tại Lô A Chung cư Nguyễn Thiện Thuật, Phường 1, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trạm bơm nước, diện tích khu đất là 70 m2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

35.2 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG (TIẾP)

- Theo Hợp đồng thuê đất số 4765/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 09/07/2015, Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban Nhân dân TP.HCM và trả tiền thuê hàng năm tại thửa số 18, tờ bản đồ số 5, Bộ địa chính, Phường 6, Quận 3 tại Số 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng làm việc, diện tích khu đất là 973,8 m2.

- Công ty ký hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất với Ông Hồ Quốc Hải và Bà Trần Thị Kim Liên và trả tiền thuê hàng tháng theo Hợp đồng thuê Quyền sử dụng đất ngày 21/02/2023. Công ty thuê toàn bộ thửa đất số 602-1048, tờ bản đồ số 01_(TL 02) và thửa đất số 602 – 1049, tờ bản đồ số 1_(TL 02), địa chỉ tại Xã Bình Hưng, Huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm kho Công ty. Thời hạn thuê: 05 năm, kể từ ngày 01/03/2023.

35.3 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không có khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

35.4 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

35.5 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh số 32 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Tạ Thị Kiều Vân	Nguyễn Hữu Cường	Nguyễn Hoài Nam